

Số: 26 /2009/TT-BCT

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2009

THÔNG TƯ

Quy định quy trình nghiệp vụ kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm hành chính của lực lượng Quản lý thị trường

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 10/CP ngày 23 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ về tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Quản lý thị trường, Nghị định số 27/2008/NĐ-CP ngày 13 tháng 03 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 10/CP ngày 23 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ về tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Quản lý thị trường;

Bộ Công Thương quy định quy trình nghiệp vụ kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm hành chính của lực lượng Quản lý thị trường như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định Quy trình nghiệp vụ kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm hành chính của lực lượng Quản lý thị trường.

2. Đối với các lĩnh vực kiểm tra chuyên ngành mà pháp luật có quy định trình tự, thủ tục kiểm tra thì lực lượng Quản lý thị trường thực hiện trình tự, thủ tục kiểm tra theo lĩnh vực chuyên ngành đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này được áp dụng thống nhất đối với lực lượng Quản lý thị trường các cấp và công chức Quản lý thị trường khi thực hiện hoạt động kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm hành chính.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Khi thực thi nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát và xử lý hành vi vi phạm hành chính phải tuân thủ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính, các Nghị định của Chính phủ, quy trình quy định tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Quản lý thị trường theo quy định của pháp luật và Quy chế công tác của Quản lý thị trường.

3. Khi thực thi nhiệm vụ kiểm tra, xử lý vi phạm nếu cơ quan, công chức Quản lý thị trường được giao nhiệm vụ chủ trì thì phải sử dụng ấn chỉ của Quản lý thị trường.

Chương II QUY TRÌNH NGHIỆP VỤ

Mục 1. Thu thập, xử lý thông tin

Điều 4. Thu thập thông tin ban đầu

Cán bộ, công chức của lực lượng Quản lý thị trường có trách nhiệm thu thập thông tin ban đầu được thu thập từ các nguồn sau:

1. Từ các phương tiện thông tin đại chúng.
2. Từ các cơ quan, đơn vị, tổ chức phối hợp cung cấp.
3. Từ đơn thư khiếu nại, tố cáo, tố giác vi phạm pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

4. Do mua tin từ các nguồn liên quan.

5. Do thực hiện các biện pháp nghiệp vụ trinh sát tiếp cận đối tượng của cán bộ, công chức quản lý thị trường được người có thẩm quyền (Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường, Cục trưởng Cục Quản lý thị trường hoặc cấp phó được uỷ quyền) giao nhiệm vụ trực tiếp, bí mật giám sát theo dõi diễn biến hoạt động của đối tượng để phát hiện, sơ bộ xác minh, xác định hành vi vi phạm pháp luật.

6. Từ hoạt động kiểm tra, kiểm soát, quản lý địa bàn.

7. Các nguồn thông tin khác.

Điều 5. Xử lý thông tin

Thông tin nghiệp vụ được xử lý theo trình tự sau đây:

1. Người thu thập thông tin có trách nhiệm:

a) Đánh giá độ tin cậy và phân tích dữ liệu thông tin thu thập được;

b) Báo cáo kịp thời cho người có thẩm quyền (Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường, Cục trưởng Cục quản lý thị trường hoặc cấp phó được uỷ quyền).

2. Người có thẩm quyền tiếp nhận và xử lý thông tin có trách nhiệm:

a) Đánh giá, thẩm tra, xác minh, khi thấy có dấu hiệu vi phạm thì tổ chức kiểm tra;

b) Đối với thông tin có dấu hiệu vi phạm nhưng không thuộc thẩm quyền thì chuyển cho người có thẩm quyền.

3. Khi tiến hành hoạt động xử lý thông tin, công chức quản lý thị trường phải bảo mật thông tin, không được tiết lộ thông tin cho những người không có thẩm quyền.

Mục 2. Tổ chức kiểm tra

Điều 6. Chuẩn bị quyết định kiểm tra

Trước khi ra quyết định kiểm tra, người có thẩm quyền phải chuẩn bị các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Căn cứ để tổ chức kiểm tra.

2. Đối tượng kiểm tra.

3. Nội dung kiểm tra.

4. Thời gian, địa điểm tiến hành kiểm tra.

5. Tổ chức lực lượng kiểm tra.

6. Các thủ tục hành chính cần thiết để thực hiện kiểm tra.

Điều 7. Ban hành quyết định kiểm tra

1. Người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra gồm: Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường, Cục trưởng Cục quản lý thị trường hoặc cấp phó được uỷ quyền.

2. Nội dung chủ yếu của quyết định kiểm tra gồm:

- a) Căn cứ để tiến hành kiểm tra;
- b) Người ra quyết định kiểm tra;
- c) Đối tượng kiểm tra (tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân bị kiểm tra);
- d) Nội dung kiểm tra;
- đ) Người thực hiện việc kiểm tra;
- e) Thời gian hiệu lực của quyết định kiểm tra.

Trong trường hợp đối tượng kiểm tra không rõ thì phải ghi rõ biên kiểm soát của phương tiện (kể cả trường hợp sử dụng biên kiểm soát giả) hoặc mô tả phương tiện nếu không có biên kiểm soát hoặc địa chỉ kho, bãi.

Điều 8. Công bố quyết định kiểm tra

Người được giao chủ trì thực hiện việc kiểm tra phải xuất trình thẻ kiểm tra thị trường, công bố quyết định kiểm tra, thông báo thành phần đoàn kiểm tra cho tổ chức, cá nhân bị kiểm tra và yêu cầu tổ chức, cá nhân chấp hành quyết định kiểm tra.

Điều 9. Thực hiện kiểm tra theo nội dung quyết định kiểm tra

1. Người được giao chủ trì thực hiện việc kiểm tra phải trực tiếp chỉ huy lực lượng kiểm tra theo nội dung quyết định kiểm tra đã công bố.

2. Trong quá trình kiểm tra, người được giao chủ trì kiểm tra phải trực tiếp xử lý các tình huống phát sinh, báo cáo ngay cho người có thẩm quyền để xử lý các trường hợp phát sinh vượt quá thẩm quyền của mình.

3. Trong quá trình kiểm tra, công chức quản lý thị trường phải tuân thủ Quy chế công tác của công chức quản lý thị trường.

4. Trong quá trình thực hiện việc kiểm tra, nếu phát hiện thấy vi phạm mới ngoài nội dung kiểm tra trong quyết định kiểm tra mà cần kiểm tra thì người thực hiện việc kiểm tra phải báo cáo ngay cho người thẩm quyền quyết định.

Điều 10. Thu thập tài liệu, chứng cứ tại địa điểm kiểm tra

Người được giao chủ trì thực hiện việc kiểm tra phải trực tiếp thu nhận hoặc chỉ huy và giám sát chặt chẽ quá trình thu nhận tang vật, hồ sơ, tài liệu, lời trình bày ... của tổ chức, cá nhân bị kiểm tra và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại địa điểm kiểm tra.

Điều 11. Lập biên bản kiểm tra

1. Người được giao chủ trì thực hiện việc kiểm tra phải trực tiếp chỉ huy lực lượng kiểm tra lập biên bản kiểm tra. Biên bản kiểm tra phải ghi trung thực nội dung đã kiểm tra, ý kiến trình bày của đối tượng bị kiểm tra, liệt kê đầy đủ tang vật, tài liệu của tổ chức, cá nhân bị kiểm tra đã xuất trình, khai báo, tóm tắt ý kiến kết luận của Tổ kiểm tra.

2. Sau khi lập biên bản kiểm tra, những người dưới đây phải ký vào biên bản kiểm tra và ghi rõ họ, tên:

- a) Người được giao chủ trì việc kiểm tra;
- b) Người lập biên bản kiểm tra;
- c) Đối tượng bị kiểm tra hoặc đại diện được uỷ quyền của đối tượng bị kiểm tra;
- d) Đại diện cơ quan phối hợp (nếu có);
- đ) Đại diện cơ quan phối hợp (nếu có);
- e) Người chứng kiến (nếu có).

Nếu biên bản có nhiều tờ thì cùng ký vào từng tờ biên bản.

3. Trường hợp đối tượng bị kiểm tra vắng mặt hoặc đại diện được uỷ quyền của đối tượng bị kiểm tra vắng mặt thì người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại địa điểm kiểm tra ký tên vào biên bản kiểm tra.

4. Trường hợp đối tượng bị kiểm tra, người chứng kiến, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan từ chối ký vào biên bản kiểm tra thì người lập biên bản phải ghi rõ lý do vào biên bản.

Điều 12. Áp dụng các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính

1. Các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính quản lý thị trường được áp dụng:

- a) Tạm giữ người;
- b) Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- c) Khám người;
- d) Khám phương tiện vận tải, đồ vật;
- đ) Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

2. Thẩm quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính

Đội trưởng Đội Quản lý thị trường và cấp phó được uỷ quyền được áp dụng các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 45 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002, được sửa đổi, bổ sung tại Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008 và Điều 16 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008 (sau đây gọi tắt là Nghị định số 128/2008/NĐ-CP).

Trường hợp tạm giữ người theo thủ tục hành chính thì việc uỷ quyền cho Phó Đội trưởng chỉ được thực hiện khi Đội trưởng Đội Quản lý thị trường vắng mặt.

3. Trường hợp áp dụng các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính:

a) Tạm giữ người trong trường hợp khi cần ngăn chặn, đình chỉ những hành vi gây rối trật tự công cộng, gây thương thích cho người khác hoặc cản thu thập, xác minh những tình tiết quan trọng làm căn cứ để quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính thực hiện theo quy định tại Điều 44 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002;

b) Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm trong trường hợp cần tạm giữ để xác minh tình tiết làm căn cứ quyết định xử lý hoặc ngăn chặn ngay hành vi vi phạm; trường hợp có căn cứ cho rằng nếu không tạm giữ ngay thì tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có thể bị tẩu tán, tiêu huỷ thì kiểm soát viên thị trường được giao nhiệm vụ kiểm tra có quyền ra quyết định tạm giữ. Việc tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Điều 46 và khoản 3 Điều 57 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002. Việc quản lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Nghị định số 70/2006/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2006 quy định việc quản lý tang vật, phương tiện bị tạm giữ theo thủ tục hành chính và Nghị định số 22/2009/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 70/2006/NĐ-CP;

c) Khám người theo thủ tục hành chính chỉ được tiến hành trong trường hợp khi có căn cứ cho rằng người đó cất giấu trong người đồ vật, tài liệu, phương tiện vi phạm hành chính. Việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính thực hiện theo quy định tại Điều 47 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002;

d) Khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính trong trường hợp có căn cứ cho rằng trong phương tiện vận tải, đồ vật đó có cất giấu tang vật vi phạm hành chính. Trình tự, thủ tục khám phương tiện, đồ vật theo



thủ tục hành chính thực hiện quy định tại Điều 48 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002;

đ) Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong trường hợp có căn cứ cho rằng ở nơi đó cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính. Trường hợp có căn cứ cho rằng nếu không khám ngay thì đồ vật, tài liệu, phương tiện vi phạm hành chính có thể bị tẩu tán, tiêu huỷ thì kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ được khám người theo thủ tục hành chính và phải báo cáo ngay bằng văn bản cho Đội trưởng và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Trình tự, thủ tục khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Điều 49 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Điều 17 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP.

4. Khi áp dụng các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính, người được giao chủ trì việc kiểm tra phải trực tiếp chỉ huy, giám sát lực lượng kiểm tra thực hiện đúng các quy định của pháp luật về kiểm tra, lập biên bản áp dụng các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính, quản lý tang vật, phương tiện bị tạm giữ theo thủ tục hành chính.

Điều 13. Thẩm tra, xác minh, bổ sung, củng cố chứng cứ

Trong trường hợp vụ việc phức tạp cần phải thẩm tra, xác minh, bổ sung, củng cố chứng cứ thì người được giao chủ trì việc kiểm tra phải báo cáo người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính (người ban hành Quyết định kiểm tra, người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn) đề nghị cho áp dụng các biện pháp sau đây để thẩm tra, xác minh, bổ sung, củng cố chứng cứ.

1. Yêu cầu đối tượng giải trình:

a) Yêu cầu đối tượng giải trình được thực hiện bằng văn bản do người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính ký và phải nêu rõ những nội dung phải giải trình hoặc mời đối tượng được yêu cầu giải trình làm việc trực tiếp;

b) Đối tượng được yêu cầu giải trình có thể giải trình bằng hình thức văn bản hoặc bằng lời nói;

c) Trường hợp đối tượng giải trình trực tiếp bằng lời nói đối thoại trực tiếp thì phải lập biên bản làm việc. Biên bản làm việc phải ghi đầy đủ nội dung làm việc, liệt kê các tài liệu được cung cấp (nếu có), có chữ ký của người được giao chủ trì buổi làm việc, người lập biên bản và đối tượng giải trình.

2. Làm việc với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan:

a) Trong trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền (Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường, Cục trưởng

Cục Quản lý thị trường hoặc cấp phó được uỷ quyền) quyết định làm việc với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan bằng hình thức gửi văn bản xin ý kiến hoặc cử cán bộ đến làm việc trực tiếp;

b) Công chức được giao nhiệm vụ làm việc với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải có Giấy giới thiệu của người có thẩm quyền ký và phải ghi biên bản làm việc. Biên bản làm việc ghi rõ nội dung làm việc và liệt kê cụ thể, đầy đủ các tài liệu do cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp (nếu có).

3. Trưng cầu giám định tài liệu, tang vật đang bị tạm giữ:

a) Trường hợp cần trưng cầu giám định tài liệu, tang vật, người có thẩm quyền (Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường, Cục trưởng Cục Quản lý thị trường hoặc cấp phó được uỷ quyền) có quyền yêu cầu trưng cầu giám định;

b) Trình tự, thủ tục yêu cầu trưng cầu giám định thực hiện theo các quy định của pháp luật về hoạt động trưng cầu giám định phục vụ quản lý nhà nước;

c) Bản kết quả giám định phải được sao gửi cho đối tượng có tài liệu, tang vật đang bị tạm giữ.

4. Trong trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền xử lý được áp dụng các nghiệp vụ khác để thẩm tra, xác minh, bổ sung, củng cố chứng cứ.

5. Trong trường hợp xét cần có thêm thời hạn để xác minh, thu thập chứng cứ thì người ban hành quyết định kiểm tra báo cáo cấp có thẩm quyền bằng văn bản xin gia hạn và việc gia hạn phải bằng văn bản.

Điều 14. Xử lý trong trường hợp không có vi phạm hành chính và những trường hợp không xử lý vi phạm hành chính

1. Trường hợp không có vi phạm hành chính:

Trong trường hợp lực lượng quản lý thị trường đã thực hiện hoạt động kiểm tra, thẩm tra, xác minh, bổ sung, củng cố chứng cứ, áp dụng các biện pháp ngăn chặn hành chính mà không phát hiện hành vi vi phạm hành chính thì người ban hành Quyết định kiểm tra hoặc người ban hành các Quyết định khám, tạm giữ người, tang vật, phương tiện phải kịp thời hoàn chỉnh hồ sơ và kết thúc ngay việc kiểm tra, khám, tạm giữ áp dụng các biện pháp cần thiết nhằm tránh thiệt hại (nếu có) cho đối tượng bị kiểm tra.

2. Những trường hợp không xử lý vi phạm hành chính gồm:

- Trường hợp thuộc tình thế cấp thiết;
- Phòng vệ chính đáng;
- Người thực hiện hành vi do sự kiện bất ngờ;

- Vi phạm hành chính khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc những bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

Quy định cụ thể về các trường hợp trên thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP.

Mục 3. Xử lý vi phạm hành chính

Điều 15. Lập Biên bản về vi phạm hành chính

1. Biên bản về vi phạm hành chính là cơ sở làm căn cứ ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

2. Sau khi tiến hành kiểm tra, xác minh, nếu có đủ căn cứ để kết luận hành vi vi phạm thì phải lập Biên bản về vi phạm hành chính.

3. Biên bản về vi phạm hành chính phải thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 55 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002.

4. Trường hợp thủ tục đơn giản thực hiện theo quy định tại Điều 54 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính 2002 và Điều 21 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP.

Điều 16. Ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính ban hành phải đúng thể thức, đúng đối tượng, đúng thời hạn, đúng thẩm quyền.

2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường thực hiện theo quy định tại Điều 37 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002.

3. Nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Điều 42 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Điều 15 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP, cụ thể phải xem xét các yếu tố sau:

a) Các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt những hành vi vi phạm hành chính trong từng lĩnh vực quy định thẩm quyền cho từng hành vi cụ thể tại các Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước;

b) Mức phạt tiền tối đa của khung tiền phạt cho từng hành vi vi phạm hành chính;

c) Thẩm quyền áp dụng hình thức tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính (căn cứ giá trị thực tế của tang vật để xác định thẩm quyền).

Xác định trị giá hàng hoá, tang vật vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Điều 63 Nghị định số 06/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại; Thông tư số 15/2008/TT-BCT ngày 02 tháng 12 năm 2008 của Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện Nghị định số 06/2006/NĐ-CP; Điều 34 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP;

d) Thẩm quyền áp dụng các hình thức tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề;

đ) Thẩm quyền áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả;

e) Trong trường hợp mức phạt tiền, trị giá tang vật, phương tiện bị tịch thu hoặc một trong các hình thức xử phạt hoặc biện pháp khắc phục hậu quả không thuộc thẩm quyền hoặc vượt thẩm quyền thì người đang thụ lý vụ việc của quản lý thị trường phải chuyển vụ việc vi phạm đó đến người có thẩm quyền xử phạt;

g) Đối với các vụ việc liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau, thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều cơ quan, trường hợp áp dụng phạt bổ sung vượt thẩm quyền hoặc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật không thuộc thẩm quyền của quản lý thị trường thì chuyển Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền ra quyết định.

4. Việc đóng dấu quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo Điều 31 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP.

5. Thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính năm 2002 và Điều 23 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Đối với vụ việc đơn giản khi kiểm tra đã xác định rõ hành vi vi phạm không cần thẩm tra, xác minh bổ sung chứng cứ, thời hạn ra quyết định xử phạt là 10 ngày kể từ kể từ ngày lập biên bản về vi phạm hành chính; đối với vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 30 ngày. Trường hợp xét cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì người có thẩm quyền phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp của mình bằng văn bản để xin gia hạn, thời hạn gia hạn không quá 30 ngày. Thời hạn tối đa ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính kể từ ngày lập biên bản về vi phạm hành chính là 60 ngày làm việc;

b) Trường hợp quá thời hạn quy định tại điểm a khoản này thì không được ra quyết định xử phạt nhưng vẫn có thể áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả và tịch thu tang vật vi phạm hành chính thuộc loại cấm lưu hành, cấm lưu thông theo quy định của pháp luật.

6. Nội dung Quyết định xử phạt hành chính:

- a) Căn cứ ban hành;
- b) Họ, tên, chức vụ, đơn vị người ra Quyết định;
- c) Họ, tên, nghề nghiệp, địa chỉ người vi phạm (hoặc tên tổ chức, địa chỉ, người đại diện pháp luật của tổ chức đó);
- d) Hành vi vi phạm hành chính;
- đ) Hình thức xử phạt: hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung (nếu có) các biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) nêu rõ áp dụng điểm, khoản, Điều, Nghị định xử phạt;
- e) Hiệu lực thi hành;
- g) Thời hạn, nơi thi hành quyết định xử phạt và chữ ký của người ra quyết định xử phạt;
- h) Quyền khiếu nại, khởi kiện.

Điều 17. Huỷ bỏ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Trường hợp Quyết định xử phạt vi phạm hành chính không đúng chức năng, thẩm quyền, không đúng thể thức, không đúng đối tượng, quyết định ban hành khi đã quá thời hạn hoặc vụ việc có xuất hiện những tình tiết mới nên phải xác định lại hành vi vi phạm, đối tượng vi phạm, vi phạm có dấu hiệu hình sự... thì phải huỷ bỏ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã ban hành.

2. Việc huỷ bỏ quyết định xử phạt vi phạm hành chính do người đã ra quyết định xử phạt, cấp trên của người ra quyết định xử phạt hoặc cấp có thẩm quyền ban hành quyết định huỷ bỏ quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã ban hành.

3. Căn cứ trường hợp cụ thể về nguyên nhân quyết định xử phạt vi phạm hành chính bị huỷ bỏ, người đã ra quyết định xử phạt ban hành Quyết định xử phạt mới hoặc chuyển giao hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền, cho cấp có thẩm quyền xử phạt hoặc cho cơ quan chức năng khác có thẩm quyền xử lý.

Điều 18. Hoãn chấp hành Quyết định phạt tiền

Việc hoãn Quyết định phạt tiền thực hiện quy định tại Điều 65 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Điều 29 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP.

Điều 19. Thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Việc thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính 2002 và các văn bản pháp luật khác có liên quan, đồng thời theo dõi, đôn đốc việc chấp hành quyết định của tổ chức, cá nhân bị xử phạt.

2. Tổng đạt Quyết định xử phạt vi phạm hành chính: Quyết định xử phạt phải gửi cho tổ chức, cá nhân vi phạm trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày ra Quyết định xử phạt.

3. Thủ tục phạt tiền thực hiện quy định tại Điều 57 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002. Trường hợp nộp tiền phạt nhiều lần thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP.

4. Việc tước quyền sử dụng Giấy phép, chứng chỉ hành nghề (nếu có trong Quyết định xử phạt) thực hiện theo quy định tại Điều 59 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002.

5. Việc tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính (nếu có trong Quyết định xử phạt) thực hiện theo Điều 60 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002.

6. Xử lý tang vật, phương tiện vi phạm:

a) Việc xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính về trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 61 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Điều 35 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP;

b) Thời hạn phải xử lý tang vật, phương tiện bị tạm giữ là 10 ngày, đối với các vụ việc phức tạp cần tiến hành thẩm tra xác minh thì tối đa không quá 60 ngày kể từ ngày tạm giữ tang vật, phương tiện thì người ra quyết định tạm giữ phải xử lý tang vật, phương tiện bị tạm giữ;

c) Trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm phải áp dụng hình thức xử lý buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất thì phải chuyển cấp có thẩm quyền ra quyết định xử lý là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan có thẩm quyền xử lý; nếu Cục Quản lý thị trường kiểm tra, tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm trong diện buộc đưa khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất thì cũng chuyển cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi xảy ra vụ việc xử lý;

d) Chuyển giao tang vật, phương tiện vi phạm hành chính để bán đấu giá theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP.

7. Cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính

Quá thời hạn quy định mà tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì cưỡng chế thi hành.

Việc cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo Điều 66 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002, khoản 27 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008 và Nghị định số 37/2005/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Thẩm quyền ra Quyết định cưỡng chế theo quy định tại khoản 28 Điều 1 của Pháp lệnh sửa đổi bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008.

8. Chuyển Quyết định xử phạt vi phạm hành chính để thi hành thực hiện theo quy định tại Điều 68 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính 2002 và Điều 30 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP.

9. Thời hiệu thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Điều 69 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002.

Điều 20. Chuyển giao vụ việc vi phạm

1. Các vụ việc vi phạm khi xét thấy có dấu hiệu tội phạm phải chuyển cơ quan tố tụng hình sự để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 62 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002.

2. Các vụ việc vi phạm không thuộc thẩm quyền xử phạt của quản lý thị trường thì phải chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Khi chuyển giao hồ sơ vụ vi phạm phải có quyết định chuyển giao, lập biên bản bàn giao. Trong biên bản bàn giao phải ghi đầy đủ và đánh số thứ tự từng tài liệu, tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm có trong hồ sơ chuyển giao, người giao và người nhận ký vào biên bản bàn giao.

Điều 21. Tiếp nhận hồ sơ vụ việc từ cơ quan tố tụng hình sự chuyển trả

1. Khi tiếp nhận vụ việc thuộc vụ án hình sự không bị khởi tố được chuyển giao để xử lý vi phạm hành chính do cơ quan tố tụng hình sự chuyển đến thực hiện theo Điều 33 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP. Người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự đang thụ lý vụ án đó phải ra quyết định chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính.

Hồ sơ vụ vi phạm bao gồm: bản sao biên bản về vụ vi phạm, quyết định đình chỉ điều tra đối với đối tượng, tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm (nếu có) và bản sao các tài liệu khác liên quan trực tiếp đến người vi phạm đó. Phải có quyết định chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính, quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án kèm theo tài liệu, tang vật, phương tiện để vi phạm (nếu có) và phải lập biên bản bàn giao.

Biên bản bàn giao phải ghi đầy đủ từng tài liệu, tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có trong hồ sơ chuyển giao, người giao và người nhận phải ký vào biên bản bàn giao.

2. Sau khi tiếp nhận hồ sơ vụ việc từ cơ quan tố tụng hình sự chuyển trả:

a) Trường hợp xét thấy vượt thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của mình thì báo cáo thủ trưởng trực tiếp và chuyển hồ sơ vụ việc đến người có thẩm quyền xử phạt;

b) Trường hợp đủ tài liệu, chứng cứ xác định được hành vi vi phạm hành chính thì lập ngay biên bản vi phạm hành chính, ban hành quyết định và tổ chức thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

c) Trường hợp cần xét thấy vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp cần có thời gian xác minh, thu thập bổ sung chứng cứ thì người có thẩm quyền xử phạt phải báo cáo cấp trên trực tiếp của mình bằng văn bản xin gia hạn.

Thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP.

Điều 22. Tiếp nhận vụ vi phạm của các cơ quan khác chuyển giao cho Quản lý thị trường để xử phạt vi phạm hành chính

1. Quản lý thị trường chỉ tiếp nhận vụ việc vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền.

2. Hồ sơ vụ vi phạm hành chính do cơ quan khác chuyển đến phải có quyết định chuyển giao kèm theo tài liệu, tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm (nếu có) và văn bản đề nghị xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan chuyển giao. Khi tiếp nhận tài liệu, tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm phải lập biên bản bàn giao. Biên bản bàn giao phải ghi đầy đủ từng tài liệu, tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có trong hồ sơ, người giao và người nhận phải ký vào biên bản bàn giao.

3. Sau khi tiếp nhận vụ việc chuyển giao thì người được giao thụ lý vụ việc nhận bàn giao xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư này.



Chương III

HOẠT ĐỘNG SAU XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 23. Giải quyết khiếu nại, tố cáo, khởi kiện

1. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc người đại diện hợp pháp của họ khiếu nại về Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, Quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử phạt vi phạm hành chính Quản lý thị trường thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Khiếu nại, tố cáo hiện hành.

2. Việc khởi kiện của tổ chức, cá nhân hoặc người đại diện hợp pháp của họ đối với Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, Quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử phạt vi phạm hành chính của lực lượng Quản lý thị trường thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

Điều 24. Lưu trữ hồ sơ

1. Sau khi kết thúc vụ việc, Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường phải chỉ đạo công chức quản lý thị trường trực tiếp thụ lý vụ việc hoàn thiện hồ sơ xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

2. Cấp nào ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính kết thúc vụ việc lưu trữ hồ sơ, tài liệu bản chính của vụ việc tại cấp đó.

Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì Chi cục Quản lý thị trường lưu hồ sơ vụ việc tại Chi cục.

Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì Đội Quản lý thị trường hoạt động trên địa bàn đó lưu hồ sơ vụ việc tại Đội.

3. Việc tiêu hủy tài liệu hết giá trị lưu trữ chỉ được thực hiện khi có quyết định bằng văn bản của người có thẩm quyền. Việc xác định tài liệu lưu trữ, thời gian lưu trữ và tiêu hủy tài liệu lưu trữ thực hiện theo quy định tại Pháp lệnh Lưu trữ quốc gia ngày 04 tháng 4 năm 2001, Nghị định số 111/2004/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2004 quy định chi tiết Pháp lệnh Lưu trữ quốc gia, văn bản số 879/VTLTNN-NVĐP ngày 19 tháng 12 năm 2006 hướng dẫn tổ chức tiêu hủy tài liệu hết giá trị của Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước Bộ Nội vụ.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Tổ chức thực hiện

Giao Cục trưởng Cục Quản lý thị trường tổ chức phổ biến, quán triệt Quy trình này đến toàn bộ công chức, kiểm soát viên trong toàn lực lượng.

Điều 26. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký.
2. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh cho Bộ Công Thương để kịp thời xem xét, điều chỉnh./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- VKSNDTC, TANDTC;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- Công báo Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Công Thương;
- Website Chính phủ, Bộ Công Thương;
- Chi cục Quản lý thị trường các tỉnh, thành phố (để thực hiện);
- Lưu: VT; QLTT (10).

KT. BỘ TRƯỞNG
CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG



Nguyễn Cẩm Tú